

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN (ĐỢT 1)
HỆ ĐÀO TẠO: CAO ĐẲNG

(Theo Quyết định số: 484/QĐ-CDN ngày 25 tháng 8 năm 2020)

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trợ ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
1	10 -07A	Trần Tấn	Giàu	12/05/1999	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.4	6.7		13.1	
2	34 -07A	Lê Minh	Hoàng	01/06/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.2	6.8		14.0	
3	48 -07A	Nguyễn Thanh	Kiệt	10/12/1996	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.1	6.7		12.8	
4	56 -07A	Nguyễn Đăng Văn	Thông	07/10/1998	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.5	7.0		13.5	
5	55 -07A	Nguyễn Quốc	Cơ	24/10/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		8.4	7.5		15.9	
6	52 -07A	Nguyễn Minh	Đạt	29/08/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.1	7.6		13.7	
7	16 -07A	Lê Công	Đức	16/04/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.0	6.9		13.9	
8	9 -07A	Lữ Minh	Hiếu	09/03/2000	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.9	6.3		13.2	
9	24 -07A	Trần Thanh	Hiếu	29/06/2000	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.5	6.5		12.0	
10	51 -07A	Đỗ Nhĩ	Khang	07/04/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.0	6.7		12.7	
11	38 -07A	Nguyễn Minh	Mẫn	19/11/1995	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.1	5.0		11.1	
12	4 -07A	Dương Minh	Nhật	16/09/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.9	7.5		14.4	
13	21 -07A	Trương Hoàng	Phương	09/08/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.7	6.3		13.0	
14	6 -07A	Trần Hoàng Thanh	Quang	19/03/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.5	6.8		12.3	
15	17 -07A	Nguyễn Thành	Tài	10/04/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.5	6.7		13.2	
16	12 -07A	Lâm Đức	Tấn	01/08/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.1	6.2		11.3	
17	31 -07A	Dương Chí	Thanh	03/11/2000	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		4.9	5.0		9.9	
18	18 -07A	Huỳnh Ngọc	Thuận	24/05/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.6	7.0		13.6	
19	23 -07A	Lê Quốc	Toàn	27/01/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.0	8.5		13.5	
20	41 -07A	Tô Đông	Toàn	08/10/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.7	5.1		11.8	
21	45 -07A	Nguyễn Trung	Vĩnh	08/09/2000	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.2	6.9		14.1	
22	58 -07A	Đặng Hoàng Thái	Bảo	13/09/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		8.5	8.6		17.1	
23	2 -07A	Trần Nguyên	Chương	30/09/1999	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.2	5.9		12.1	



TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
24	42 -07A	Nguyễn Phú Quốc	Duy	23/10/1997	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.9	7.4		13.3	
25	49 -07A	Nguyễn Võ Tường	Duy	03/05/1999	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.7	6.2		11.9	
26	11 -07A	Phạm Trọng	Hiếu	29/09/1999	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.3	5.5		11.8	
27	1 -07A	Lê Minh	Khánh	25/11/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.6	7.0		13.6	
28	47 -07A	Trần Huỳnh Nhật	Linh	08/12/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.7	6.9		13.6	
29	59 -07A	Trần Hồng	Phát	01/09/1999	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.1	5.3		12.4	
30	50 -07A	Phan Minh	Tân	05/08/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.0	7.2		14.2	
31	3 -07A	Nguyễn Công	Thanh	04/05/1999	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.5	7.6		13.1	
32	36 -07A	Đinh Tôn	Bảo	23/02/2001	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.5	7.7		14.2	
33	15 -07A	Võ Quốc	Khánh	16/09/1998	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.4	5.9		11.3	
34	43 -07A	Thi Hiếu	Thành	21/11/1997	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.6	6.8		12.4	
35	33 -07A	Huỳnh Lê Khánh	Băng	24/10/2000	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.3	5.2		11.5	
36	57 -07A	Nguyễn Huỳnh	Đức	14/04/1999	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.2	5.2		10.4	
37	8 -07A	Nguyễn Phước	Duy	29/06/1996	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.2	7.1		15.3	
38	20 -07A	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	22/06/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.9	6.8		13.7	
39	26 -07A	Trần Lê Như	Hào	17/11/2000	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.4	6.2		12.6	
40	19 -07A	Trần Thị Diễm	Kiều	09/10/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.6	8.8		17.4	
41	22 -07A	Trần Thị Ngọc	Mai	18/11/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.6	5.3		13.9	
42	27 -07A	Dương Uyển	My	14/08/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.0	7.9		15.9	
43	54 -07A	Lâm Bảo	Ngọc	12/01/1994	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.2	5.0		12.2	
44	14 -07A	Phạm Thị Hồng	Nhung	10/10/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	6.9		13.4	
45	39 -07A	Phạm Hữu	Phúc	06/11/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.2	5.9		13.1	
46	28 -07A	Ngô Thị Diễm	Trinh	22/02/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.0	4.5		10.5	
47	40 -07A	Lê Thị Thanh	Trúc	30/07/2000	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.2	7.0		14.2	
48	30 -07A	Bùi Thị Phương	Tuyền	03/05/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	6.3		12.8	
49	29 -07A	Tổng Ngọc Khánh	Vân	07/04/2000	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.0	5.7		12.7	
50	7 -07A	Cao Trường Mai	Vy	23/10/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.4	7.0		14.4	
51	46 -07A	Đặng Huy	Hoàng	02/09/2001	Hà Tĩnh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.0	5.9		10.9	
52	13 -07A	Trần Lê	Huy	14/08/1993	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.0	6.3		11.3	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toán	Lý	UT	Tổng công	
53	32 -07A	Lê Tấn	Lộc	21/06/2000	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.0	6.9		13.9	
54	53 -07A	Hồ Nhật	Minh	27/05/1996	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.5	5.9		12.4	
55	5 -07A	Huỳnh Quang	Thạnh	26/05/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.2	6.6		12.8	
56	44 -07A	Mai Quốc	Thiện	26/01/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.4	5.0		10.4	
57	25 -07A	Nguyễn Phúc Minh	Toàn	27/10/1999	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.5	6.4		12.9	
58	37 -07A	Nguyễn Hoàng Minh	Triết	14/01/2000	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.3	7.0		13.3	
59	35 -07A	Trịnh Nguyễn Quốc	Trung	14/09/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.7	6.6		13.3	

Danh sách có 59 sinh viên

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Châu Thành Trọng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN (ĐỢT 1)
HỆ ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP

(Theo Quyết định số: 484/QĐ-CDN ngày 25 tháng 8 năm 2020)

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tương ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
								Toá n	Lý	UT	Tổng công	
1	425 -42B	Dương Nguyễn Bảo An	07/07/2003	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.5	5.7		11.2	
2	233 -42B	Vũ Văn An	22/12/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	4.4		9.4	
3	155 -42B	Đào Ngọc Bách	23/06/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.8	7.2		13.0	
4	381 -42B	Nguyễn Thanh Bảo	05/10/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.3	5.8		12.1	
5	162 -42B	Nguyễn Quốc Đạt	10/04/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.5	6.4		12.9	
6	446 -42B	Nguyễn Trịnh Phát Đạt	28/08/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.9	7.1		14.0	
7	14 -42B	Trần Văn Đạt	24/12/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		7.0	5.9		12.9	
8	67 -42B	Nguyễn Hoàng Anh Đô	08/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.6	5.9		10.5	
9	354 -42B	Trương Quang Được	07/03/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.8	4.5		8.3	
10	518 -42B	Nguyễn Hùng Duy	23/01/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.6		10.6	
11	445 -42B	Lâm Đặng Hiếu	04/01/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.5	5.8		9.3	
12	61 -42B	Châu Văn Huy	17/06/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.2	6.0		12.2	
13	117 -42B	Đào Gia Huy	12/08/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.7	5.0		10.5	
14	351 -42B	Huỳnh Trường Huy	06/04/2005	Đồng Tháp	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.3	5.3		11.6	
15	201 -42B	Nguyễn Phan Thái Kiệt	11/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.2	6.1		11.3	
16	499 -42B	Nguyễn Tuấn Kiệt	18/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	6.9		12.0	
17	31 -42B	Nguyễn Thanh Lâm	07/10/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.7	5.9		12.6	
18	451 -42B	Đào Trần Duy Long	09/04/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.9		10.9	
19	8 -42B	Hồ Tấn Lực	16/05/2001	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.2	5.7		10.9	
20	441 -42B	Nguyễn Văn Lương	30/06/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.1	6.6		12.7	
21	118 -42B	Ngô Thành Lý	17/05/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.8	5.1		10.5	
22	556 -42B	Dương Minh Mẫn	14/04/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.9	6.2		12.1	
23	234 -42B	Đỗ Lê Hoàng Nam	14/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.3		10.3	
24	432 -42B	Đặng Phước Nguyên	05/03/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	7.3		12.3	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
25	470 -42B	Nguyễn Văn	Nhã	20/10/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.7	4.4		11.1	
26	498 -42B	Phạm Hữu	Nhân	03/05/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.6	6.3		9.9	
27	386 -42B	Bùi Thanh	Nhật	22/10/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.8		10.8	
28	401 -42B	Huỳnh Tấn	Phát	20/02/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.5	6.0		11.5	
29	545 -42B	Nguyễn Đoàn Nhơn	Phát	29/01/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.8	7.9		14.7	
30	200 -42B	Nguyễn Tấn	Phát	01/02/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.2	8.2		13.4	
31	140 -42B	Lý Hoàng	Phi	10/08/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.4	6.5		10.9	
32	507 -42B	Nguyễn Nhật	Phong	27/10/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.6	6.0		11.6	
33	496 -42B	Trương Lâm	Quan	13/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.5	6.7		10.2	
34	439 -42B	Phan Minh	Quân	24/10/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.3		10.3	
35	264 -42B	Trần Nguyễn Phú	Quốc	26/10/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.8	5.3		11.1	
36	424 -42B	Mai Phúc	Sang	24/11/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	6.4		11.5	
37	433 -42B	Nguyễn Ngọc Phúc	Tài	15/08/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.8	5.0		10.8	
38	468 -42B	Lê Văn	Tân	08/11/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.6	5.5		5.6	
39	484 -42B	Lê Hữu	Thắng	06/07/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.8	6.5		12.3	
40	319 -42B	Phan Thanh	Thắng	05/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.7	5.8		11.5	
41	242 -42B	Nguyễn Tuấn	Thành	14/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.5		10.5	
42	449 -42B	Nguyễn Anh	Thị	02/12/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.0		10.0	
43	302 -42B	Lê Trác	Thịnh	09/10/2003	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.3	7.6		12.9	
44	340 -42B	Lê Hồng	Thuận	11/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.3	6.0		11.3	
45	497 -42B	Lý Thành	Thương	28/11/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.5	6.0		10.5	
46	447 -42B	Nguyễn Minh	Trí	24/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	6.3		11.4	
47	327 -42B	Nguyễn Trọng	Trí	12/03/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.8	5.2		10.0	
48	243 -42B	Lương Thành	Trọng	15/01/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.4	5.2		9.6	
49	488 -42B	La Quang	Trường	22/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	8.2		13.3	
50	274 -42B	Nguyễn Nhật	Trường	09/01/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	7.4		12.4	
51	495 -42B	Trần Quốc	Tú	04/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.4	7.2		12.6	
52	268 -42B	Nguyễn Hữu	Tứ	23/06/2003	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.7	6.0		10.7	
53	160 -42B	Huỳnh Thanh	Tùng	25/05/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.3	6.0		11.3	
54	352 -42B	Phan Thanh	Vinh	21/10/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.9	6.9		12.8	
55	217 -42B	Trần Văn	Vinh	10/04/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.2	6.9		12.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
56	228 -42B	Nguyễn Ngọc	An	20/10/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	5.9		11.4	
57	204 -42B	Nguyễn Hoài	Anh	30/04/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.6	5.8		10.4	
58	669 -42B	Nguyễn Chí	Bình	28/12/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.3	5.3		10.6	
59	706 -42B	Phan Thanh	Bình	10/09/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.6	6.7		12.3	
60	335 -42B	Lê Minh	Cảnh	18/03/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.4	5.1		11.5	
61	249 -42B	Phan Chí	Cường	12/07/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.0	5.3		10.3	
62	627 -42B	Võ Kế Thế	Hải	18/08//2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.5	6.5		13.0	
63	681 -42B	Lưu Ngọc	Hoàng	16/11/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.3	7.8		13.1	
64	375 -42B	Nguyễn Bá	Hoàng	15/04/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.2	5.5		10.7	
65	672 -42B	Nguyễn Quốc	Huy	02/11/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.0	5.0		10.0	
66	423 -42B	Lê Nhật	Kha	19/12/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.5	4.3		8.8	
67	382 -42B	Trần Duy	Kha	21/02/2001	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		7.3	8.3		15.6	
68	695 -42B	Lư Võ Gia	Khang	20/10/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.2	5.0		10.2	
69	621 -42B	Trần Tuấn	Khang	28/03/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.1	6.8		12.9	
70	163 -42B	Đỗ Tuấn	Kiệt	10/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.8	6.3		12.1	
71	619 -42B	Nguyễn Lê Thái	Kiệt	25/11/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.6	6.3		11.9	
72	510 -42B	Trương Quốc	Kiệt	31/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		3.7	3.9		7.6	
73	676 -42B	Lê Minh	Luân	25/03/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.7	6.1		11.8	
74	638 -42B	Phan Thành	Luân	11/10/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.6	6.7		12.3	
75	572 -42B	Lê Đào Minh	Mẫn	11/07/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		3.5	5.9		9.4	
76	708 -42B	Lê Trọng	Nghĩa	06/06/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.3	7.0		12.3	
77	628 -42B	Đỗ Thái	Nguyên	25/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.2	6.3		12.5	
78	230 -42B	Hà Thanh	Nguyên	18/11/2002	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		7.1	5.3		12.4	
79	651 -42B	Nguyễn Hữu	Nhân	20/01/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.1	5.9		11.0	
80	658 -42B	Vũ Nguyễn Trọng	Nhân	17/06/2005	p Hồ Chí Minh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.5	4.1		10.6	
81	226 -42B	Trương Hữu	Phi	06/01/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.6	5.8		10.4	
82	590 -42B	Thị Văn	Phú	26/11/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		3.9	6.8		10.7	
83	292 -42B	Trần Trọng	Phú	07/12/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.7	5.8		11.5	
84	247 -42B	Nguyễn Minh	Quân	10/02/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	5.4		10.9	
85	618 -42B	Đỗ Lê	Quý	30/11/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.1	7.2		12.3	
86	281 -42B	Đinh Sang	Thái	24/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	6.1		11.6	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
87	665 -42B	Phạm Gia	Thịnh	13/01/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.3	5.5		10.8	
88	631 -42B	Phạm Minh	Tính	13/09/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.6	6.8		13.4	
89	376 -42B	Nguyễn Quốc	Toàn	30/09/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.0	5.9		10.9	
90	714 -42B	Võ Văn	Toàn	28/10/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.0	6.2		11.2	
91	541 -42B	Phạm Đức	Trí	04/06/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		3.9	6.2		10.1	
92	629 -42B	Lê Nhựt	Trường	29/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.0	5.6		10.6	
93	612 -42B	Nguyễn Văn Nhựt	Trường	22/12/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.7	6.2		11.9	
94	435 -42B	Trần Thanh	Tuấn	29/05/2003	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.4	6.4		11.8	
95	129 -42B	Nguyễn Thành	Văn	02/08/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		6.1	6.6		12.7	
96	715 -42B	Trần Tuấn	Vũ	04/08/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.9	7.0		12.9	
97	287 -42B	Đào Hoài	Ân	23/07/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.6	5.3		9.9	
98	110 -42B	Nguyễn Hoàng	Ân	15/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.0	4.8		8.8	
99	59 -42B	Nguyễn Hải	Âu	06/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	4.6		9.6	
100	774 -42B	Lê Gia	Bảo	15/07/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.2	4.9		11.1	
101	82 -42B	Mang Thanh	Bình	04/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	5.5		10.5	
102	167 -42B	Ngô Thị Kim	Châu	07/06/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.2	5.4		10.6	
103	91 -42B	Đỗ Minh	Chiến	29/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.8	5.3		10.1	
104	40 -42B	Khuru Hải	Đăng	30/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.4	6.4		11.8	
105	169 -42B	Đỗ Hoàng	Danh	14/04/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.8	3.5		7.3	
106	124 -42B	Nguyễn Thành	Danh	21/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.8	6.6		10.4	
107	178 -42B	Đỗ Quốc	Đạt	07/01/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.6	5.5		10.1	
108	122 -42B	Lê Thành	Đạt	26/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.8	5.4		9.2	
109	87 -42B	Ngô Văn Tiến	Đạt	29/05/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.2	6.5		10.7	
110	38 -42B	Võ Thành	Đạt	23/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.5	6.0		11.5	
111	103 -42B	Nguyễn Tân	Diệp	16/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.3	5.9		11.2	
112	187 -42B	Nguyễn Hoàng	Dược	11/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.4	7.2		12.6	
113	36 -42B	Lê Thanh Tâm	Em	15/11/2005	Cà Mau	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.6	5.0		8.6	
114	64 -42B	Nguyễn Trường	Giang	25/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	7.5		12.5	
115	80 -42B	Nguyễn Hồng	Giàu	18/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.3	5.5		10.8	
116	306 -42B	Nguyễn Quang	Hạ	25/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	5.0		10.0	
117	501 -42B	Lê Nhật	Hào	01/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.1	5.1		11.2	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
118	171 -42B	Nguyễn Hồng Anh	Hào	06/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.1	6.3		11.4	
119	2 -42B	Nguyễn Thanh	Hào	13/11/2002	Tiền Giang	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.5	6.3		12.8	
120	218 -42B	Phan Nhật	Hào	12/01/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.9	5.3		9.2	
121	72 -42B	Trần Minh	Hào	07/05/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	6.2		11.2	
122	17 -42B	Lê Công	Hậu	25/11/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.7	6.7		12.4	
123	15 -42B	Trần Trung	Hậu	28/08/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.1	5.0		11.1	
124	76 -42B	Ngô Đỗ Trọng	Hiếu	08/07/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	6.1		11.1	
125	6 -42B	Nguyễn Trọng	Hiếu	14/06/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.3	6.1		11.4	
126	183 -42B	Nguyễn Trung	Hiếu	09/10/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.3	6.2		10.5	
127	56 -42B	Nguyễn Châu	Hòa	10/09/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.6	7.1		12.7	
128	290 -42B	Lâm Hải	Huy	29/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.8	5.2		9.0	
129	185 -42B	Nguyễn Minh	Huy	05/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.3	5.3		9.6	
130	282 -42B	Phan Nhật	Huy	12/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.5	6.8		12.3	
131	139 -42B	Tạ Quang	Huy	05/02/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.7	6.1		10.8	
132	86 -42B	Trần Gia	Huy	30/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.7	5.0		9.7	
133	702 -42B	Trần Gia	Huy	18/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		3.5	5.9		9.4	
134	71 -42B	Võ Quốc	Huy	30/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	5.1		10.1	
135	39 -42B	Nguyễn Thái	Khang	23/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	7.8		12.8	
136	41 -42B	Tô Trần Vĩ	Khang	31/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.7	5.3		11.0	
137	101 -42B	Trương Vĩ	Khang	28/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.4	6.2		11.6	
138	62 -42B	Lê Nguyễn Quốc	Khánh	02/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		7.4	7.3		14.7	
139	212 -42B	Nguyễn Duy	Khánh	09/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	4.2		9.2	
140	211 -42B	Nguyễn Nhựt	Khánh	08/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.8	5.5		11.3	
141	123 -42B	Đặng Đăng	Khoa	15/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	3.8		8.8	
142	116 -42B	Võ Văn	Khỏe	26/02/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	4.4		9.4	
143	186 -42B	Cao Anh	Kiệt	21/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.7	5.9		11.6	
144	48 -42B	Đinh Hoàng Anh	Kiệt	22/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		7.3	7.0		14.3	
145	90 -42B	Dương Tuấn	Kiệt	09/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.3	5.1		10.4	
146	216 -42B	Nguyễn Anh	Kiệt	23/05/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	5.7		10.7	
147	27 -42B	Cổ Thiên	Lạc	02/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.6	5.4		10.0	
148	109 -42B	Trần Văn Anh	Lâm	23/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.0	4.7		8.7	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
149	189 -42B	Nguyễn Văn	Liên	04/05/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.5	5.7		11.2	
150	502 -42B	Phạm Văn	Minh	02/02/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.6	6.1		10.7	
151	215 -42B	Nguyễn Trọng	Nam	28/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.4	5.1		10.5	
152	231 -42B	Trương Hoài	Nam	15/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.1	5.1		10.2	
153	168 -42B	Trương Kỳ	Nam	20/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.2	5.4		9.6	
154	229 -42B	Nguyễn Trọng	Nghĩa	12/10/2003	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.4	5.0		9.4	
155	24 -42B	Trần Thanh	Ngoan	23/10/2004	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.2	6.1		11.3	
156	89 -42B	Nguyễn Thanh	Nhã	14/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		4.3	5.6		9.9	
157	33 -42B	Lê Hiếu	Nhân	26/10/2001	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	6.2		11.2	
158	131 -42B	Ngô Hoàng	Nhân	26/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.3	5.3		11.6	
159	105 -42B	Trương Thành	Nhân	26/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		6.9	7.1		14.0	
160	45 -42B	Lê Văn	Sâm	10/07/2005	Tp.HCM	TCNO42B1	Công nghệ ô tô		5.0	5.4		10.4	
161	750 -42B	Huỳnh	Lê	10/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.8	5.6		11.4	
162	694 -42B	Nguyễn Lê Nhất	Minh	14/04/2003	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	4.7		9.8	
163	13 -42B	Hoàng Bá	Nhật	23/01/1985	Quảng Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.6	5.1		10.7	
164	409 -42B	Trần Nguyễn Long	Nhật	03/01/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.8	5.5		11.3	
165	280 -42B	Huỳnh Tấn	Phát	07/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	5.4		10.5	
166	388 -42B	Lê Nguyễn Tiến	Phát	08/11/2004	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	6.5		11.6	
167	130 -42B	Nguyễn Thịnh	Phát	11/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.0		10.0	
168	125 -42B	Phạm Phan Thanh	Phát	15/01/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.7	6.5		10.2	
169	77 -42B	Lâm Hoài	Phú	05/05/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	5.0		10.1	
170	181 -42B	Mai Đắc	Phú	21/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.2	4.7		8.9	
171	83 -42B	Nguyễn Hoài	Phúc	09/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.5		10.5	
172	120 -42B	Phạm Hoàng	Phúc	30/10/2003	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	3.8		8.8	
173	20 -42B	Nguyễn Hồ Minh	Phương	01/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	5.0		10.1	
174	190 -42B	Nguyễn Thanh	Phương	10/11/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.7	6.4		12.1	
175	50 -42B	Nguyễn Minh	Quân	20/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.7	5.4		10.1	
176	46 -42B	Phan Mạnh Tường	Quân	22/04/2002	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.0		10.0	
177	79 -42B	Thân Hoàng	Quân	12/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.5	5.2		9.7	
178	16 -42B	Trần Minh	Quân	18/06/2002	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.5	7.3		12.8	
179	60 -42B	Võ Khắc	Quý	08/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.0	5.0		9.0	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
180	84 -42B	Dương Nguyễn	Quyền	01/01/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.1		10.1	
181	179 -42B	Đặng Mạnh	Quỳnh	23/10/2004	TP.HCM	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.9	6.4		11.3	
182	188 -42B	Nguyễn Trần Thanh	Sang	25/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.1	6.5		12.6	
183	19 -42B	Phạm Lê Hoàng	Sang	13/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.6	5.2		8.8	
184	25 -42B	Nguyễn Ngọc	Son	19/02/2004	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.6	5.0		11.6	
185	534 -42B	Nguyễn Tấn	Tài	09/11/2003	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.8		10.8	
186	184 -42B	Phan Thanh	Tài	28/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.7	5.1		10.8	
187	555 -42B	Võ Minh	Tân	27/05/2004	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.2	6.9		12.1	
188	22 -42B	Lê Văn	Thắng	30/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.0	5.0		9.0	
189	44 -42B	Nguyễn Văn	Thắng	12/06/2005	Hà Nam	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.4	5.0		9.4	
190	238 -42B	Nguyễn Phước	Thanh	24/06/2004	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.6		10.6	
191	65 -42B	Nguyễn Anh	Thiện	13/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.3	5.9		10.2	
192	1 -42B	Lê Huy	Thịnh	23/05/1996	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	5.0		10.0	
193	157 -42B	Nguyễn Hoài	Thông	26/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.8	5.1		11.9	
194	63 -42B	Trần Minh	Thuận	28/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.8	6.0		12.8	
195	106 -42B	Phạm Minh	Thường	21/12/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.3	5.2		10.5	
196	153 -42B	Huỳnh Minh	Tiến	18/02/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.0	5.1		9.1	
197	12 -42B	Nguyễn Minh	Tiến	24/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.1	6.7		12.8	
198	55 -42B	Phạm Minh	Tiến	11/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.2	7.5		13.7	
199	111 -42B	Lâm Sơn	Tiến	20/07/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.0	5.6		9.6	
200	136 -42B	Lê Hoàng	Til	30/04/2001	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	5.0		10.1	
201	21 -42B	Lê Văn	Toàn	30/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.9	6.0		9.9	
202	412 -42B	Phan Trung	Toàn	13/08/1999	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.5	4.2		7.7	
203	194 -42B	Nguyễn Văn	Tới	20/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	5.9		11.0	
204	175 -42B	Phan Nhật	Triều	28/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.6	4.3		8.9	
205	145 -42B	Phan Minh	Triệu	02/04/2002	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.5	5.8		10.3	
206	232 -42B	Huỳnh Quốc	Trung	17/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.8	4.9		9.7	
207	57 -42B	Lâm Minh	Trung	12/05/2004	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.9	5.3		10.2	
208	202 -42B	Phạm Nhật	Trường	22/08/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.5	5.5		9.0	
209	3 -42B	Nguyễn Anh	Tú	18/02/2000	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.1	6.3		11.4	
210	5 -42B	Nguyễn Anh	Tuấn	24/01/1994	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		6.1	7.8		13.9	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
211	133 -42B	Nguyễn Mạnh	Tuấn	17/10/2005	Thái Bình	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.7	4.5		9.2	
212	43 -42B	Nguyễn Thái	Tuấn	12/09/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.5	5.4		9.9	
213	29 -42B	Phạm Thanh	Tuấn	27/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.6	5.9		9.5	
214	99 -42B	Phan Quốc	Tuấn	10/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.3	5.2		10.5	
215	74 -42B	Tạ Thành	Tỷ	10/06/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.9	6.3		12.2	
216	88 -42B	Lâm Tuấn	Văn	10/04/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.9	6.1		11.0	
217	519 -42B	Lê Triệu	Văn	10/09/2003	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.3	5.5		9.8	
218	177 -42B	Tô Trọng	Vĩ	26/03/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.3	6.1		11.4	
219	92 -42B	Đỗ Nguyễn Ngọc	Vinh	31/01/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		3.8	5.0		8.8	
220	97 -42B	Vũ Quý	Vinh	30/11/2003	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		4.0	4.8		8.8	
221	73 -42B	Nguyễn Tấn	Vũ	06/10/2005	Tây Ninh	TCNO42B2	Công nghệ ô tô		5.0	6.1		11.1	
222	485 -42B	Đặng Thiên	An	12/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.3		10.3	
223	144 -42B	Nguyễn Bình	An	01/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.1		10.1	
224	479 -42B	Nguyễn Bình	An	03/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		3.5	5.1		8.6	
225	94 -42B	Nguyễn Khánh	An	07/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	4.1		9.1	
226	254 -42B	Nguyễn Văn	An	18/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	6.5		11.5	
227	269 -42B	Võ Bình	An	21/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.6	5.1		10.7	
228	362 -42B	Lê Tuấn	Anh	29/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.8	6.1		11.9	
229	149 -42B	Nguyễn Ngân	Anh	27/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.1		10.2	
230	4 -42B	Nguyễn Linh	Bằng	15/06/1990	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.3	6.6		12.9	
231	197 -42B	Trần Thanh	Bảo	16/09/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.0		10.1	
232	166 -42B	Nguyễn Minh	Chung	25/07/2003	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.1		10.1	
233	263 -42B	Phạm Quang	Chương	14/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.7		10.8	
234	605 -42B	Nguyễn Thanh	Danh	16/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.6		10.6	
235	503 -42B	Đào Quốc	Đạt	03/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.4	7.1		13.5	
236	640 -42B	Huỳnh Quốc	Đạt	19/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.3	6.1		11.4	
237	253 -42B	Trương Tấn	Đạt	12/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.5	6.3		11.8	
238	277 -42B	Trương Công	Định	30/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.7		10.8	
239	508 -42B	Bùi Đặng Quốc	Đồng	17/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.4	5.2		11.6	
240	460 -42B	Trương Huỳnh	Đức	17/07/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	4.8		9.9	
241	429 -42B	Dương Văn	Dũng	01/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.7	5.5		11.2	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trợ ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
242	227 -42B	Hứa Văn	Dương	01/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.3	5.8		11.1	
243	176 -42B	Nguyễn Hải	Duy	14/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.9		10.9	
244	283 -42B	Nguyễn Tường	Duy	12/02/2002	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.2	5.6		10.8	
245	546 -42B	Mai Nhật	Hào	05/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.1	5.7		11.8	
246	95 -42B	Nguyễn Nhật	Hào	16/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.6	6.3		10.9	
247	539 -42B	Trần Nhật	Hào	26/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.1		10.1	
248	132 -42B	Huỳnh Văn	Hóa	25/04/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.3	5.2		10.5	
249	512 -42B	Dương Nguyễn Huy	Hoàng	06/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.5		10.5	
250	580 -42B	Mai Sĩ	Hung	06/09/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.3	7.8		14.1	
251	270 -42B	Phạm Trần Quý	Hung	30/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.4	4.5		9.9	
252	414 -42B	Phan Nguyễn Kiến	Hung	17/09/2003	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.4	5.0		9.4	
253	591 -42B	Nguyễn Bằng	Hữu	17/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.3	5.5		10.8	
254	303 -42B	Hồ Hoàng	Huy	05/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.2	6.1		11.3	
255	400 -42B	Nguyễn Gia	Huy	27/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		3.5	6.3		9.8	
256	143 -42B	Nguyễn Hoàng	Huy	04/05/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
257	500 -42B	Trần Đặng Gia	Huy	24/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.2	6.5		12.7	
258	355 -42B	Võ Hoàng	Khải	29/5/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.5	5.1		9.6	
259	313 -42B	Huỳnh Đức	Khang	02/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.5	5.7		12.2	
260	606 -42B	Lê Hoàng Duy	Khang	10/10/2003	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.0	6.4		10.4	
261	333 -42B	Nguyễn Vĩ	Khang	12/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	6.9		11.9	
262	522 -42B	Nguyễn Tuấn	Khanh	12/12/2003	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.8		10.9	
263	198 -42B	Nguyễn Duy	Khánh	06/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	4.1		9.1	
264	368 -42B	Nguyễn Duy	Khánh	30/04/2005	Vĩnh Long	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.3		10.3	
265	332 -42B	Tạ Minh	Khiêm	03/04/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.1	4.6		8.7	
266	128 -42B	Hồ Thanh	Khoa	20/10/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	4.7		9.7	
267	396 -42B	Trần Anh	Khoa	23/09/2005	Tp. HCM	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
268	383 -42B	Bùi Thanh Tuấn	Kiệt	23/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	7.0		12.0	
269	261 -42B	Lê Anh	Kiệt	01/01/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.4	7.0		12.4	
270	404 -42B	Lê Nguyễn Anh	Kiệt	29/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.6	6.7		12.3	
271	397 -42B	Nguyễn Tuấn	Kiệt	08/04/2003	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.8	5.7		10.5	
272	598 -42B	Võ Quốc	Lâm	09/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.8		10.9	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
273	529 -42B	Nguyễn Minh	Lộc	11/08/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.6	6.3		10.9	
274	467 -42B	Phạm Hoàng	Lộc	04/09/2004	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.4		10.4	
275	593 -42B	Tô Minh	Lộc	29/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.9	6.5		12.4	
276	482 -42B	Trung Thành	Lợi	25/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	4.8		9.9	
277	37 -42B	Trương Triệu	Long	27/10/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		6.0	5.4		11.4	
278	430 -42B	Võ Thanh	Long	04/01/2000	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		3.9	6.3		10.2	
279	316 -42B	Nguyễn Đức	Lương	13/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	5.0		10.1	
280	314 -42B	Đặng Văn	Mãi	18/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.0	5.6		10.6	
281	595 -42B	Lê Công	Minh	09/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.7	5.8		11.5	
282	639 -42B	Lê Nguyễn Tấn	Phát	21/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		4.1	5.5		9.6	
283	272 -42B	Trương Bảo	Quốc	28/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B1	Điện công nghiệp		5.1	6.0		11.1	
284	511 -42B	Vương Vĩ	Khang	23/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.4		10.4	
285	494 -42B	Âu Minh	Mẫn	20/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.8	5.7		11.5	
286	309 -42B	Tạ Lê Hoàng	Mẫn	20/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.3	6.0		11.3	
287	528 -42B	Phạm Văn	Miên	03/04/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.3	5.6		10.9	
288	257 -42B	Kiểm Hoàng Như	Nghĩa	04/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.2		11.3	
289	421 -42B	Nguyễn Hữu	Nghĩa	16/09/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.4	5.6		10.0	
290	193 -42B	Đặng Huỳnh Khôi	Nguyên	20/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.2		10.2	
291	322 -42B	Đặng Hoàng Đức	Nhân	07/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.7	5.3		10.0	
292	486 -42B	Lương Hoài	Nhân	31/10/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.4		11.5	
293	7 -42B	Võ Thành	Nhân	09/01/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.0	6.4		12.4	
294	419 -42B	Phạm La Tấn	Phát	28/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	6.5		11.5	
295	42 -42B	Lý Hoàng	Phong	24/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	3.6		8.7	
296	514 -42B	Nguyễn Huỳnh Hoài	Phong	20/10/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.2	6.0		11.2	
297	223 -42B	Nguyễn Thái	Phong	15/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	6.1		11.1	
298	574 -42B	Nguyễn Thanh	Phong	09/05/2003	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.4	5.0		10.4	
299	78 -42B	Nguyễn Phong	Phú	30/08/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.9	5.0		9.9	
300	463 -42B	Nguyễn Trọng	Phú	26/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		3.8	6.4		10.2	
301	182 -42B	Trần Quang	Phú	01/03/2000	Trà Vinh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		7.4	8.2		15.6	
302	582 -42B	Nguyễn Hồng	Phúc	11/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.8	7.4		12.2	
303	69 -42B	Phạm Hoàng	Phúc	02/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.6	5.1		11.7	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
304	492 -42B	Phạm Hồng	Phúc	29/06/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.1	6.0		10.1	
305	570 -42B	Phan Hoàng	Phúc	11/10/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.7		10.7	
306	347 -42B	Lê Duy	Phuong	05/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.1	6.4		10.5	
307	377 -42B	Nguyễn Hải	Quân	12/12/1996	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.2		10.2	
308	443 -42B	Huỳnh Hón	Quang	27/08/1999	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.5	4.8		9.3	
309	453 -42B	Nguyễn Thái Đăng	Quang	04/01/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		7.3	5.9		13.2	
310	575 -42B	Nguyễn Văn	Quý	20/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	6.1		11.1	
311	170 -42B	Phan Trọng	Quý	23/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
312	624 -42B	Lê Hoàng	Sang	22/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.5		10.5	
313	164 -42B	Lê Tấn	Sang	05/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
314	444 -42B	Lương Văn	Sang	28/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.1	6.8		10.9	
315	330 -42B	Lâm Văn	Tài	08/11/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.2	5.2		9.4	
316	426 -42B	Lê Anh	Tài	07/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.6	5.5		11.1	
317	258 -42B	Nguyễn Châu	Tài	03/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.9	5.6		10.5	
318	321 -42B	Nguyễn Phước	Tài	27/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.8	6.0		11.8	
319	450 -42B	Trần Ngô Ngọc	Tài	06/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.2	6.5		12.7	
320	49 -42B	Võ Minh	Tâm	22/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.0	6.7		12.7	
321	300 -42B	Nguyễn Hoàng	Tân	22/04/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.3	5.8		11.1	
322	210 -42B	Nguyễn Việt	Thái	26/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.3	5.0		10.3	
323	521 -42B	Mai Xuân Quốc	Thắng	05/10/2003	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.5		10.6	
324	493 -42B	Trịnh Minh	Thành	07/10/2003	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.4	6.1		10.5	
325	577 -42B	Đặng Duy	Thịnh	25/10/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.7	6.8		12.5	
326	549 -42B	Nguyễn Hữu	Thịnh	21/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.6	3.9		8.5	
327	602 -42B	Trần Nghĩa	Thịnh	08/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.7		11.8	
328	279 -42B	Nguyễn Tấn	Thọ	18/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.4	6.2		11.6	
329	191 -42B	Trương Tấn	Thọ	22/05/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.2	5.5		10.7	
330	311 -42B	Mai Ngọc	Thuận	17/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.1		11.2	
331	28 -42B	Lê Minh	Tiến	14/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	6.3		11.3	
332	487 -42B	Nguyễn Minh	Tiến	23/06/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.8		10.9	
333	165 -42B	Phan Văn	Tiến	12/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.3		10.4	
334	353 -42B	Tổng Thương	Tín	15/6/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.3		11.4	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
335	540 -42B	Trần Ngọc	Toa	21/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.3		10.3	
336	517 -42B	Nguyễn Khắc Bảo	Toàn	26/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.0	5.0		9.0	
337	551 -42B	Nguyễn văn	Tòng	31/10/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		4.7	6.5		11.2	
338	256 -42B	Võ Minh	Trí	07/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.4	6.1		11.5	
339	54 -42B	Nguyễn Trần Quốc	Triệu	05/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.0		10.1	
340	585 -42B	Ngô Quang	Tú	24/03/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.6		10.7	
341	504 -42B	Phan Anh	Tú	27/01/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.9		11.0	
342	526 -42B	Trần Huỳnh Anh	Tú	16/06/2004	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.6	5.6		11.2	
343	384 -42B	Bùi Thanh	Tuấn	23/09/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	6.3		11.4	
344	96 -42B	Lương Mạnh	Tường	27/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		3.5	4.1		7.6	
345	584 -42B	Huỳnh Thanh	Vàng	11/11/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.2	6.2		12.4	
346	422 -42B	Nguyễn Văn	Vện	15/07/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		6.7	8.2		14.9	
347	265 -42B	Nguyễn Hoàng Quốc	Việt	12/06/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.1	5.0		10.1	
348	307 -42B	Nguyễn Hoàng	Vinh	02/02/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.2	6.5		11.7	
349	266 -42B	Mai Nguyên	Vũ	24/12/2005	Tây Ninh	TDCN42B2	Điện công nghiệp		5.0	5.6		10.6	
350	379 -42B	Nguyễn Quốc	An	28/09/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.1		11.1	
351	324 -42B	Nguyễn Thanh	An	01/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.8	7.6		13.4	
352	172 -42B	Trần Thanh	An	13/11/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.3	4.2		10.5	
353	203 -42B	Nguyễn Hoài	Ân	30/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	6.8		11.9	
354	516 -42B	Hồ Tuấn	Anh	21/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.6	6.4		10.0	
355	119 -42B	Nguyễn Hoàng	Anh	09/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	5.9		11.1	
356	473 -42B	Lê Anh	Bằng	10/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.6	5.5		10.1	
357	134 -42B	Dương Quốc	Bảo	18/07/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	5.1		10.3	
358	408 -42B	Huỳnh Quốc	Bảo	08/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.7	5.0		8.7	
359	558 -42B	Lưu Gia	Bảo	27/06/2002	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.1	6.9		13.0	
360	285 -42B	Huỳnh Thanh	Bình	22/12/2004	Bình Dương	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.7	4.3		8.0	
361	318 -42B	Trương Hoàng An	Bình	11/01/2003	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.1		10.2	
362	294 -42B	Lương Hiền	Danh	02/06/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.8	5.6		9.4	
363	346 -42B	Nguyễn Hùng	Danh	10/06/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.3		10.3	
364	304 -42B	Đỗ Tấn	Đạt	21/09/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	6.3		11.6	
365	329 -42B	Nguyễn Đình Tấn	Đạt	22/11/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.4	6.6		12.0	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
366	297 -42B	Nguyễn Quốc Đạt		24/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.0		10.0	
367	237 -42B	Nguyễn Tiến Đạt		24/12/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.6		10.7	
368	434 -42B	Đặng Đắc Dĩ		07/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.2		10.2	
369	344 -42B	Trần Thanh Điền		15/08/2002	TP.HCM	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.4	7.5		13.9	
370	326 -42B	Nguyễn Văn Đồng		15/05/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.7	5.0		9.7	
371	180 -42B	Võ Thành Được		19/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.3		10.3	
372	466 -42B	Mai Thanh Dương		20/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.0		10.1	
373	402 -42B	Trần Thanh Giàu		12/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	6.0		11.1	
374	241 -42B	Trần Văn Giàu		02/12/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.5	6.5		12.0	
375	259 -42B	Lâm Sơn Hải		23/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.8	5.5		11.3	
376	299 -42B	Lê Nhật Hào		16/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.5	5.9		11.4	
377	159 -42B	Lê Văn Hào		22/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.0		10.0	
378	239 -42B	Nguyễn Chí Hào		17/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.1		10.1	
379	531 -42B	Nguyễn Nhựt Hào		29/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	6.5		11.8	
380	288 -42B	Võ Văn Hậu		07/08/2003	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.6	6.1		11.7	
381	457 -42B	Nguyễn Trung Hiếu		29/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	5.0		10.2	
382	251 -42B	Phan Lữ Hiếu		02/07/2003	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.6	6.7		11.3	
383	296 -42B	Nguyễn Thanh Hòa		25/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.4		10.5	
384	469 -42B	Bùi Trọng Hoàng		19/04/1999	Tp. HCM	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.6	4.2		7.8	
385	363 -42B	Nguyễn Thành Hưng		19/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.0		10.1	
386	317 -42B	Lâm Thanh Huy		26/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.9	6.4		11.3	
387	275 -42B	Lò Gia Huy		23/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.5	7.0		12.5	
388	542 -42B	Nguyễn Hoàng Huy		21/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.8		10.9	
389	276 -42B	Nguyễn Thanh Huy		19/11/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.3	4.8		9.1	
390	456 -42B	Phạm Quốc Huy		16/11/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.1	5.6		9.7	
391	454 -42B	Trần Hoàng Huy		22/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.2		11.2	
392	196 -42B	Võ Hoàng Huy		19/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.5	6.9		13.4	
393	348 -42B	Nguyễn Hoàng Kha		06/06/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.4		10.4	
394	364 -42B	Nguyễn Tuấn Kha		13/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	6.8		11.9	
395	349 -42B	Vũ Nguyễn Tiểu Kha		16/8/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.4	5.4		9.8	
396	205 -42B	Huỳnh An Khang		18/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.5	7.6		14.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
397	416 -42B	Trần Nguyễn Duy	Khang	07/07/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.0	5.0		9.0	
398	206 -42B	Trần Võ Hoàng	Khang	27/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		7.3	5.5		12.8	
399	699 -42B	Trần Bảo	Khanh	08/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.3		11.3	
400	262 -42B	Lê Duy	Khánh	22/01/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	5.5		10.7	
401	255 -42B	Nguyễn Duy	Khánh	10/04/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.5	5.7		12.2	
402	552 -42B	Dương Phước	Lộc	28/01/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.7		10.7	
403	320 -42B	Nguyễn Thành	Lộc	12/04/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.8		11.8	
404	293 -42B	Nguyễn Xuân	Lộc	22/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.1		11.1	
405	240 -42B	Bùi Minh	Nghiêm	12/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.2		11.2	
406	9 -42B	Nguyễn Hoàng	Phúc	13/05/2002	Tây Ninh	TDLA42B1	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	7.4		12.4	
407	390 -42B	Dương Vũ	Luân	10/01/1999	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.6	4.4		10.0	
408	452 -42B	Lê Ngọc	Luân	10/10/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	5.3		10.5	
409	68 -42B	Tô Ngọc Gia	Luân	17/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.7	6.4		13.1	
410	356 -42B	Đặng Trần Quan	Minh	11/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.9	5.1		9.0	
411	53 -42B	Lê Hoàng	Minh	14/01/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.0		10.0	
412	260 -42B	Nguyễn Lâm	Minh	23/12/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.4		10.5	
413	476 -42B	Nguyễn Phương	Nam	28/08/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	4.9		10.2	
414	250 -42B	Huỳnh Trọng	Nghĩa	10/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.1	5.1		11.2	
415	295 -42B	Nguyễn Trọng	Nghĩa	15/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.6	5.3		10.9	
416	137 -42B	Nguyễn Văn	Nghĩa	03/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	6.3		11.4	
417	417 -42B	Trần Thái	Nghĩa	14/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.5	5.8		9.3	
418	524 -42B	Ngô Hùng	Nguyên	23/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.9	5.8		10.7	
419	195 -42B	Huỳnh Thanh	Nhàn	21/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.7	5.2		10.9	
420	360 -42B	Dương Hữu	Nhân	06/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.9		11.9	
421	520 -42B	Huỳnh Văn	Nhực	20/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.6	5.0		9.6	
422	448 -42B	Đỗ Hoàng	Phúc	20/05/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.6	6.8		11.4	
423	148 -42B	Võ Hoàng	Phúc	11/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.7	6.5		12.2	
424	440 -42B	Nguyễn Chí	Phương	19/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	6.1		11.4	
425	209 -42B	Quỳnh Nhật	Quang	09/11/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.5	5.7		9.2	
426	18 -42B	Lê Trung	Quốc	05/11/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.5	5.0		8.5	
427	481 -42B	Đỗ Đức	Quy	06/06/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.0	6.1		12.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
428	121 -42B	Chu Đình	Quý	24/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.7	6.9		12.6	
429	334 -42B	Đinh Huỳnh	Sang	26/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	5.7		11.0	
430	464 -42B	Võ Minh	Sang	30/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.2	6.3		12.5	
431	135 -42B	Phạm Thanh	Sáng	14/12/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.1	5.0		10.1	
432	418 -42B	Nguyễn Võ Giang	Son	04/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.6	4.5		9.1	
433	394 -42B	Nguyễn Phúc	Tài	20/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	4.0		9.0	
434	505 -42B	Đặng Minh	Tâm	12/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.8	5.7		9.5	
435	301 -42B	Đỗ Duy	Tân	28/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.9		10.9	
436	373 -42B	Lâm Thanh	Tấn	27/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.5	5.8		10.3	
437	366 -42B	Ngô Minh	Thành	24/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.4	5.5		9.9	
438	192 -42B	Nguyễn Công	Thành	11/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.0	5.0		9.0	
439	245 -42B	Nguyễn Hoàng	Thiện	16/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.8		10.8	
440	208 -42B	Nguyễn văn	Thịnh	20/05/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.8	5.9		11.7	
441	221 -42B	Hồ Quốc	Thuận	25/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.5		10.5	
442	207 -42B	Lê Trung	Thực	05/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.3		10.3	
443	535 -42B	Nguyễn Hoài	Thương	07/11/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		3.7	5.8		9.5	
444	220 -42B	Phạm Quốc	Tiền	06/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	4.6		9.6	
445	289 -42B	Nguyễn Chí	Tính	14/09/2003	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	6.9		12.2	
446	350 -42B	Phạm Hoàng	Tính	02/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	7.2		12.4	
447	158 -42B	Đặng Nguyễn Thái	Toàn	03/01/2005	Đồng Nai	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.5		10.5	
448	100 -42B	Nguyễn Châu	Toàn	12/06/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.6		10.6	
449	780 -42B	Nguyễn Lê Bảo	Toàn	02/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.8	5.9		10.7	
450	762 -42B	Lý Thanh	Trà	06/08/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.4		10.4	
451	406 -42B	Phạm Minh	Trí	15/03/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	6.1		11.1	
452	365 -42B	Đoàn Thanh	Triều	08/09/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.3	5.3		9.6	
453	525 -42B	Phan Hữu	Triệu	04/07/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.3	4.9		9.2	
454	403 -42B	Nguyễn Hiếu	Trung	23/02/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.4	6.7		13.1	
455	328 -42B	Trần Thái	Tuấn	05/10/2005	TP.HCM	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.2		10.2	
456	305 -42B	Trần Minh	Tùng	07/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.1		10.1	
457	707 -42B	Ngô Quang	Tỷ	12/09/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.4	7.5		12.9	
458	224 -42B	Huỳnh Quốc	Vinh	18/05/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	7.1		12.4	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đôi trợ ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
459	407 -42B	Lê Nguyễn Quang	Vinh	21/03/2004	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.2	6.1		11.3	
460	442 -42B	Tô Hoàng	Vinh	11/01/2000	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.8	5.5		10.3	
461	174 -42B	Huỳnh Nguyên	Vũ	02/04/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	5.3		10.6	
462	298 -42B	Phan Ngọc	Vũ	29/10/2005	Tây Ninh	TDLA42B2	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.0	5.1		10.1	
463	359 -42B	Nguyễn Đức	An	10/01/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.4	6.1		10.5	
464	655 -42B	Lê Hoài	Bảo	18/08/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.5	5.6		11.1	
465	677 -42B	Phạm Chí	Bảo	15/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.4		10.7	
466	532 -42B	Ngô Tấn	Bình	01/01/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.5	6.6		11.1	
467	661 -42B	Huỳnh Gia	Đại	03/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.8		11.1	
468	338 -42B	Nguyễn Tấn	Đạt	10/10/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.8	6.2		12.0	
469	323 -42B	Võ Thành	Đạt	11/10/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.6	6.0		10.6	
470	664 -42B	Trần Văn	Được	24/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	6.2		11.2	
471	670 -42B	Phạm Hữu	Duy	17/09/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.2	7.6		12.8	
472	617 -42B	Dương Minh	Hà	21/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		7.1	7.0		14.1	
473	331 -42B	Lê Thanh	Hào	04/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		3.7	5.4		9.1	
474	642 -42B	Nguyễn Gia	Hào	12/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.1	6.3		11.4	
475	604 -42B	Nguyễn Lâm Gia	Huy	08/04/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.2	5.8		11.0	
476	594 -42B	Trần Gia	Huy	19/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.7	5.6		11.3	
477	611 -42B	Võ Quốc	Huy	05/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.1	4.9		10.0	
478	652 -42B	Nguyễn Lê Duy	Kha	07/11/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.2	5.1		10.3	
479	680 -42B	Lâm Vĩ	Khang	10/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.5	5.3		10.8	
480	662 -42B	Đặng Hoàng	Khánh	16/09/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.1	6.7		11.8	
481	667 -42B	Châu Nguyễn Đăng	Khoa	23/10/2003	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.7	4.2		8.9	
482	659 -42B	Biện Võ Thanh Gia	Khương	24/09/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.5	7.1		12.6	
483	636 -42B	Nguyễn Quốc	Kiệt	18/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.7		11.0	
484	623 -42B	Võ Tuấn	Kiệt	03/09/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.4	6.8		12.2	
485	678 -42B	Trần Văn	Luân	11/07/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.7	5.3		11.0	
486	458 -42B	Lê Tân	Min	27/03/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.6	5.7		10.3	
487	679 -42B	Nguyễn Nhật	Nam	31/07/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		6.4	5.7		12.1	
488	654 -42B	Huỳnh Văn	Nhân	19/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.4	5.6		11.0	
489	666 -42B	Đỗ Thành	Nhiên	25/08/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.9		10.9	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
490	461 -42B	Nguyễn Hữu	Phát	17/02/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		6.5	5.5		12.0	
491	646 -42B	Nguyễn Hoàng	Phúc	24/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	6.1		11.1	
492	339 -42B	Trần Đại	Phước	07/10/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.3		10.3	
493	615 -42B	Nguyễn Phú	Quý	05/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.4	6.7		12.1	
494	271 -42B	Phạm Phát	Tài	10/01/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	4.9		10.2	
495	660 -42B	Nguyễn Duy	Thái	27/06/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.2	4.9		9.1	
496	663 -42B	Bùi Nguyễn Trung	Thiện	26/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.5	6.2		10.7	
497	649 -42B	Huỳnh Văn	Thuận	21/07/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.1	5.7		10.8	
498	372 -42B	Lâm Trí	Thức	04/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.9	7.1		12.0	
499	267 -42B	Nguyễn Đắc	Tiến	15/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.0	4.3		8.3	
500	625 -42B	Huỳnh Công Nhật	Toàn	12/11/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.6	6.5		12.1	
501	544 -42B	Huỳnh Thanh	Trà	25/10/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		6.6	7.2		13.8	
502	653 -42B	Châu Minh	Trí	16/02/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.1		10.1	
503	557 -42B	Huỳnh Công	Trình	06/01/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.7		11.0	
504	66 -42B	Lê Nhật	Trường	01/02/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.2	6.5		11.7	
505	47 -42B	Phan Thanh	Tú	03/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
506	626 -42B	Ngô Minh	Tuấn	16/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.9	5.7		11.6	
507	609 -42B	Võ Minh	Tuấn	24/04/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.5		10.5	
508	648 -42B	Dương Quốc	Việt	26/04/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	6.1		11.4	
509	52 -42B	Tạ Túc	Vinh	09/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.7		10.7	
510	548 -42B	Trần Thanh	Bình	14/09/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.4	5.1		9.5	
511	199 -42B	Trần Minh	Chiến	16/06/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.2	5.0		9.2	
512	616 -42B	Châm Da	Da	26/11/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.4	6.1		11.5	
513	142 -42B	Võ Tấn	Đạt	03/12/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.3	6.8		12.1	
514	308 -42B	Huỳnh Văn	Duy	27/09/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.1	5.1		10.2	
515	436 -42B	Lê Hữu	Hoài	19/09/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.1	5.7		10.8	
516	361 -42B	Đào Gia	Huy	06/12/2004	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.1	5.5		10.6	
517	236 -42B	Đào Duy	Linh	15/05/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		7.1	8.7		15.8	
518	387 -42B	Trần Nguyễn Nhật	Nam	04/04/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.0	5.6		10.6	
519	312 -42B	Phan Minh	Phong	14/03/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		6.3	5.0		11.3	
520	357 -42B	Lê Hoàng	Thành	29/5/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.1	5.0		9.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
521	273 -42B	Dương Văn Minh	Trí	12/10/2004	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		3.8	5.2		9.0	
522	371 -42B	Nguyễn Hoài	Trí	09/02/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.8	6.6		12.4	
523	547 -42B	Đỗ Hoàng Phúc	Tuấn	17/03/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.5	5.9		10.4	
524	477 -42B	Hồ Thị Mỹ	Dung	09/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.6	7.3		13.9	
525	592 -42B	Trần Ngọc	Hân	24/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.1	6.0		11.1	
526	392 -42B	Trần Trung Nghĩa	Hậu	01/08/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		3.5	5.0		8.5	
527	622 -42B	Đoàn Minh	Hòa	26/05/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.3	5.8		11.1	
528	523 -42B	Nguyễn Thanh	Hùng	23/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.1	6.1		11.2	
529	141 -42B	Phan Thị Ngọc	Huyền	31/05/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.2	5.5		10.7	
530	213 -42B	Lê Phạm Như	Huỳnh	07/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.5	6.2		11.7	
531	222 -42B	Cao Xuân	Khang	19/10/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		4.8	6.3		11.1	
532	579 -42B	Phạm Nguyễn Kiều	Linh	11/09/2004	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.9	6.5		13.4	
533	578 -42B	Biện Thị Hồng	Loan	09/12/2003	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		8.2	8.2		16.4	
534	671 -42B	Huỳnh Thị Tuyết	Mai	21/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.4	6.2		11.6	
535	478 -42B	Nguyễn Thị Diễm	My	24/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		7.2	7.2		14.4	
536	647 -42B	Phạm Thị Thu	Ngân	29/05/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	6.0		11.0	
537	437 -42B	Lê Thị Bảo	Ngọc	11/06/2005	Tp. HCM	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		7.0	6.6		13.6	
538	385 -42B	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	10/09/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.2	5.0		10.2	
539	471 -42B	Đình Triển	Nguyên	03/01/2005	An Giang	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.1	5.3		10.4	
540	10 -42B	Bùi Lê Cẩm	Nhi	05/04/2003	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.6	7.1		13.7	
541	214 -42B	Nguyễn Thị	Nhi	01/01/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.8	7.0		13.8	
542	367 -42B	Nguyễn Thị Yến	Nhi	28/07/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		7.8	7.9		15.7	
543	673 -42B	Lê Thụy Thùy	Nhung	07/01/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.0	7.0		13.0	
544	374 -42B	Nguyễn Hoàng Trung	Nhật	21/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.6	6.7		12.3	
545	635 -42B	Lê Thành	Phát	17/08/2004	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	6.1		11.1	
546	620 -42B	Nguyễn Lâm	Phú	07/02/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.2	6.3		11.5	
547	127 -42B	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	04/05/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.4	7.3		13.7	
548	569 -42B	Hồ Thành	Tài	20/03/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.1	6.5		11.6	
549	428 -42B	Nguyễn Thị Kim	Thuận	26/03/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.1	5.3		11.4	
550	146 -42B	Phạm Thị Minh	Thùy	04/09/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		3.8	6.8		10.6	
551	427 -42B	Huỳnh Thị Bích	Trâm	02/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		7.2	6.5		13.7	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trọng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
552	248 -42B	Nguyễn Ngọc	Trâm	03/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	7.9		12.9	
553	138 -42B	Đỗ Thị Hoài	Trang	18/10/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	6.4		11.4	
554	614 -42B	Nguyễn Thảo	Trinh	09/12/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		4.2	4.4		8.6	
555	533 -42B	Lê Thị Thanh	Trúc	18/12/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.2	6.6		11.8	
556	682 -42B	Nguyễn Minh	Tuyển	23/10/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.7	5.5		11.2	
557	341 -42B	Đặng Lâm Tường	Vân	19/10/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		3.8	6.0		9.8	
558	345 -42B	Lê Thị Thanh	Vân	02/04/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.6	7.3		12.9	
559	225 -42B	Phan Thanh	Vĩnh	28/04/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		4.2	5.8		10.0	
560	630 -42B	Nguyễn Hồng	Vy	05/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		4.5	5.6		10.1	
561	483 -42B	Lê Bảo	An	16/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.7	7.1		12.8	
562	538 -42B	Phạm Trần Gia	An	07/11/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.0	6.0		10.0	
563	563 -42B	Lý Nguyên	Bình	29/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.5	5.6		11.1	
564	342 -42B	Trần Ngọc Thanh	Bình	10/03/2003	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.3	5.1		9.4	
565	553 -42B	Phan Minh	Can	10/01/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.2	5.3		10.5	
566	315 -42B	Huỳnh Thy	Cát	04/11/2005	TP.HCM	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.7	6.2		11.9	
567	692 -42B	Bùi Thị Quế	Chi	26/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		6.3	6.1		12.4	
568	560 -42B	Bùi Khánh	Đặng	19/11/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.6	7.5		13.1	
569	244 -42B	Huỳnh Hải	Đặng	27/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.2	5.3		10.5	
570	108 -42B	Huỳnh Minh	Dao	14/07/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.1	5.0		9.1	
571	102 -42B	Trần Thị Hồng	Đào	28/12/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.2		10.2	
572	380 -42B	Đặng Huỳnh Minh	Đạt	24/9/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.3	5.3		9.6	
573	459 -42B	Lê Ngọc	Diệp	05/11/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.0	5.6		9.6	
574	410 -42B	Nguyễn Đông	Đô	02/04/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		7.4	7.5		14.9	
575	235 -42B	Nguyễn Hoài	Đoan	26/08/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.5	6.2		10.7	
576	571 -42B	Đỗ Hoàng	Duy	06/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.0		10.0	
577	336 -42B	Lê Vân	Hà	22/11/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.2	6.0		10.2	
578	112 -42B	Phan Thị Cẩm	Hân	31/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.4		10.4	
579	291 -42B	Nguyễn Thị Kim	Hằng	10/12/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		4.6	5.7		10.3	
580	393 -42B	Nguyễn Minh Trung	Hiếu	28/10/2003	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.4		10.4	
581	554 -42B	Lưu Huy	Hoàng	01/01/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.6		10.6	
582	107 -42B	Nguyễn Phát	Huy	13/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiệp vụ nhà hàng		5.0	5.4		10.4	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
583	358 -42B	Nguyễn Tuấn	Khang	30/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.3		10.3	
584	156 -42B	Nguyễn Trung	Kiên	01/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.4	5.4		10.8	
585	114 -42B	Lê Tuấn	Kiệt	11/06/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		6.5	5.6		12.1	
586	489 -42B	Nguyễn Thanh	Kiều	24/05/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	4.5		9.5	
587	161 -42B	Lê Thị Thùy	Liên	16/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		6.3	5.6		11.9	
588	343 -42B	Đỗ Văn	Long	22/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	4.7		9.8	
589	641 -42B	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	18/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	6.6		11.7	
590	513 -42B	Trần Hồ Hiếu	Nghĩa	08/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.4	6.0		11.4	
591	23 -42B	Lưu Hoàng Thục	Nhi	26/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.8		10.8	
592	113 -42B	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	27/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		3.8	5.0		8.8	
593	278 -42B	Nguyễn Thị Tâm	Như	12/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.1	4.7		8.8	
594	643 -42B	Nguyễn Minh	Nhật	24/03/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.2	6.2		11.4	
595	284 -42B	Đỗ Thùy	Phương	08/02/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.9	5.3		10.2	
596	310 -42B	Lưu Mỹ	Phương	15/08/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		6.3	5.8		12.1	
597	98 -42B	Phạm Thị Như	Quỳnh	13/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.9	6.0		10.9	
598	75 -42B	Tôn Hoàng	Thiện	26/09/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	6.0		11.1	
599	562 -42B	Nguyễn Thị Hoài	Thoa	16/03/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	5.5		10.6	
600	252 -42B	Võ Minh	Thuận	21/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.1		10.1	
601	398 -42B	Mai Thanh	Thùy	13/07/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.6	5.8		11.4	
602	691 -42B	Lê Thị Kim	Tiên	06/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.2	7.0		12.2	
603	337 -42B	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	29/10/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.6	6.4		12.0	
604	104 -42B	Phạm Thị Kiều	Tiên	17/01/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		6.6	6.3		12.9	
605	115 -42B	Trương Thị Cẩm	Tiên	20/09/2005	Đồng Tháp	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	6.4		11.4	
606	369 -42B	Phan Khương	Tín	18/01/2004	Tp. HCM	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		1.7	3.1		4.8	
607	685 -42B	Nguyễn Thanh	Tới	10/01/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.9	5.2		10.1	
608	405 -42B	Tạ Thị Thanh	Trúc	20/11/2005	Tp. HCM	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		3.8	5.0		8.8	
609	152 -42B	Nguyễn Thanh	Tú	26/05/2005	An Giang	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	6.2		11.2	
610	573 -42B	Huỳnh Tuấn	Vỹ	20/08/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.3		10.3	
611	30 -42B	Ngô Thị Kim	Yến	23/09/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.3	5.8		11.1	
612	689 -42B	Nguyễn Minh	Yến	02/11/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.5		10.5	
613	147 -42B	Phạm Phan Hồng	Đào	23/01/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	6.0		11.0	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
614	34 -42B	Nguyễn Hoàng	Dung	09/08/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	5.9		10.9	
615	286 -42B	Lý Ngân	Hà	20/04/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		6.0	7.4		13.4	
616	35 -42B	Nguyễn Thành	Huy	29/08/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	6.6		11.6	
617	413 -42B	Cao Huỳnh Hoàng	Kha	02/06/1999	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.5	5.1		10.6	
618	325 -42B	Võ Minh	Khang	05/10/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.9	6.5		12.4	
619	438 -42B	Nguyễn Ngọc Thiên	Kim	30/06/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		6.4	7.6		14.0	
620	550 -42B	Đặng Thành	Phát	05/08/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		4.8	5.7		10.5	
621	70 -42B	Trần Quốc	Phú	03/03/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		3.8	5.7		9.5	
622	219 -42B	Trần Thị Thanh	Tâm	15/05/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		3.9	5.7		9.6	
623	475 -42B	Nguyễn Mộng	Trúc	26/09/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	6.2		11.2	
624	613 -42B	Nguyễn Anh	Tú	06/11/2000	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		4.9	6.2		11.1	
625	32 -42B	Huỳnh Dương Tuấn	Vũ	22/04/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		4.5	5.2		9.7	
626	173 -42B	Nguyễn Tân	An	10/01/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	5.3		10.3	
627	370 -42B	Phan Hoài	Bảo	27/09/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.5	6.4		11.9	
628	150 -42B	Chen Chien	Chih	17/05/2005	Đài Loan	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.2	5.5		10.7	
629	587 -42B	Nguyễn Thành	Đại	08/12/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	5.7		10.8	
630	600 -42B	Nguyễn Tấn	Đạt	05/08/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	5.8		10.9	
631	395 -42B	Nguyễn Trần Khải	Định	11/12/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.7	5.5		9.2	
632	543 -42B	Phạm Trương	Dương	19/05/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.2	7.1		13.3	
633	634 -42B	Võ Thanh	Dương	14/09/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.1	3.6		7.7	
634	431 -42B	Huỳnh Nguyễn Phương	Duy	12/12/2000	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.5	5.9		10.4	
635	85 -42B	Nguyễn Hoài	Duy	13/04/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	6.5		11.6	
636	633 -42B	Võ Nguyễn Khánh	Duy	06/12/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.6	7.4		13.0	
637	58 -42B	Nguyễn Trường	Giang	09/04/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.3	7.0		12.3	
638	589 -42B	Trần Nhật	Hào	12/06/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.0	7.3		13.3	
639	420 -42B	Nguyễn Trung	Hậu	30/01/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.5	5.7		10.2	
640	567 -42B	Vương Hữu	Hòa	03/09/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.2	3.8		9.0	
641	480 -42B	Thái Sơn	Hùng	23/08/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	5.3		10.3	
642	506 -42B	Phạm Nguyễn Nhật	Huy	29/07/2001	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.6	5.2		10.8	
643	490 -42B	Ngô Thiện	Kế	22/08/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	5.1		10.1	
644	515 -42B	Trần Đăng	Khoa	04/07/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.7	7.5		13.2	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
645	465 -42B	Nguyễn Tuấn	Kiệt	16/05/2001	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.3	6.3		12.6	
646	26 -42B	Nguyễn Hoàng	Kỳ	03/11/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.1	5.3		9.4	
647	126 -42B	Nguyễn Phạm Y	Lin	13/04/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	6.1		11.1	
648	537 -42B	Nguyễn Phát	Lộc	17/12/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.2	5.0		10.2	
649	389 -42B	Hồ Nhật	Minh	23/08/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	7.4		12.5	
650	11 -42B	Nguyễn Văn	Muốn	04/12/1999	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.7	4.8		9.5	
651	474 -42B	Trần Khôi	Nguyên	11/03/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.0	5.9		11.9	
652	608 -42B	Nguyễn Thành	Nhân	31/07/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.9	6.2		12.1	
653	462 -42B	Lâm Nguyệt	Nhi	26/09/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4	4.5		4.5	
654	530 -42B	Nguyễn	Oanh	07/03/2003	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	4.9		9.9	
655	588 -42B	Nguyễn Thịnh	Phát	06/02/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.7	7.0		12.7	
656	415 -42B	Trần Xuân Minh	Phát	01/04/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.5	4.6		8.1	
657	509 -42B	Huỳnh Nhất	Phi	21/01/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	7.0		12.1	
658	391 -42B	Lê Hoàng	Phúc	20/06/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.7	5.2		9.9	
659	154 -42B	Phan Dương Minh	Phúc	23/08/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.3	5.2		10.5	
660	491 -42B	Ngô Phát	Tài	02/07/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.7	5.0		10.7	
661	527 -42B	Trương Nguyễn Thu	Thảo	10/10/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	4.7		9.7	
662	411 -42B	Nguyễn Minh	Toàn	26/07/1996	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.7	6.1		9.8	
663	93 -42B	Võ Mộng	Trúc	17/06/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.3	6.7		12.0	
664	378 -42B	Nguyễn Lâm	Tứ	30/07/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.8	6.3		11.1	
665	399 -42B	Trần Thị Bích	Tuyền	04/09/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	5.2		10.3	
666	536 -42B	Nguyễn Thế	Vinh	01/05/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.6	5.3		8.9	
667	81 -42B	Hứa Ngọc Tường	Vy	18/10/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.9	6.5		13.4	
668	51 -42B	Phạm Như	Ý	30/10/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.9	6.3		13.2	

Danh sách có 668 học sinh

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Châu Thành Trọng